TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:16/2018/KDTM-PT
Ngày 08 tháng 10 năm 2018

"V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phán: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Mai Xuân Thành**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Kiều**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Hải Tuấn -** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 8 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 17/2018/TLPT-TA ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17A/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Q; địa chỉ: số 264 đường H1, phường Đ1, Thành phố Đ, Quảng Trị. Ông Lê Chí H Giám Đốc. Ông H ủy quyền cho Ông Hồ Nghĩa A chức vụ, Kế toán trưởng theo giấy ủy quyền ngày 04/4/2018. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Mai Thị Tuyết N; trú tại: khu B, phường L, Thành phố Đ, Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 10/11/2017). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH TT; địa chỉ: số 24/2 khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Tr; trú tại số 24/2 khu phố 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 10/1/2018). Có đơn xin vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Đinh Hoàng H2; địa chỉ: số 22A tổ 14, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn H3 - Giám đốc doanh nghiệp tư nhân 3H; địa chỉ: Ấp C, xã TA, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.3. Ông Hồ Minh C; địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.4. Ông Đặng Công D1, địa chỉ KP3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3.5. Ông Trần Văn H4 nhân viên phòng nông nghiệp Công ty cổ phần Q, địa chỉ Trung tâm thương mại Đ, huyện H Hóa, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty cổ phần Q - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/11/2012, bản trình bày ý kiến ngày 10/9/2017, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 06/11/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/01/2011, Công ty cổ phần Q (Công ty Q) và Công ty TNHH TT (công ty TT) ký kết hợp đồng mua bán cây giống cao su số 011/2011/HĐKT; ngày 23/02/2011 ký tiếp hợp đồng số 021/2011/HĐKT với cùng nội dung. Công ty Q mua của Công ty TT stump bầu cao su giống 2 tầng lá với số lượng của 2 hợp đồng là 400.000 cây, giá trị 2.800.000.000 kíp Lào. Sau khi ký hợp đồng, Công ty Q đã tạm ứng cho Công ty TT 930.000.000 kíp Lào tương đương 2.511.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TT mượn của Công ty Q 449.455 cây giống stump trần để cắm vào bầu. Số cây này Công ty Q ký hợp đồng mua của Công ty Vạn Tấn Phát với giá 6.500đ/cây. Công ty TT đã trả cho Công ty Q 40.600 cây, còn nợ 408.855 cây.

Thực hiện 2 hợp đồng mua bán giống cao su trên, Công ty TT giao đợt 1 là 79.924 cây, sau đó không thực hiện hợp đồng. Công ty Q nhiều lần mời Công ty TT đến làm việc, nhưng Công ty TT không đến. Để hạn chế thiệt hại xảy ra,

Công ty Q tiến hành kiểm kê toàn bộ số lượng cây hiện có tính đến ngày 14/9/2011 có 194.776 cây. Kết thúc thời điểm giao nhận tháng 9/2011 thì số lượng cây giao nhận chỉ đạt 20% trên tổng số tiền là 76% mà Công ty TT đã nhận ứng. Do đó, Công ty Q cử công nhân đến tận dụng và bứng tiếp đợt 2 là 117.833 cây. Tổng số cây giao nhận 197.757 cây với tổng giá trị 3.623.897.000 đồng.

Công ty Q còn cho Công ty TT mượn các loại vật tư, phân bón bao gồm: Túi bầu PE là 5.170kg; phân kali 500kg; phân DAP l000kg; phân lân 2.800kg với giá trị 243.013.211 đồng. Công ty TT mới trả túi bầu PE 2.327kg trị giá 109.136.211 đồng, còn nợ 134.777.000 đồng.

Công ty TT đã giao cho công ty Q 163.376 bầu đất gia công trị giá 105.629.500 đồng; vườn gỗ nhân trị giá 54.916.000 đồng và 18.096.000 đồng. Tổng cộng 178.641.500 đồng.

Công ty Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc phạt Công ty TT vi phạm hợp đồng 8% trị giá của 202.243 cây chưa giao đủ (trị giá 3.706.102.975 đồng) là 296.488.000 đồng.

- Buộc công ty TT phải trả 408.855 cây giống stump trần x 6.500 đồng/cây = 2.657.557.500 đồng.

- Buộc công ty TT phải trả các loại vật tư, phân bón với giá trị là 134.777.000 đồng.

Tổng cộng công ty TT phải trả cho công ty Q số tiền 3.088.822.500 đồng. Công ty Q phải thanh toán cho công ty TT 1.367.934.000 đồng. Công ty TT còn phải trả cho Công ty Q số tiền 1.720.888.500 đồng.

Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/4/2013, đơn trình bày yêu cầu phản tố ngày 18/1/2018 và tại phiên tòa, bị đơn công ty TNHH TT trình bày:

Ngày 3/01/2011, công ty Q và công ty TT ký kết hợp đồng mua bán cây giống cao su số 011/2011/HĐKT và ngày 23/02/2011, ký hợp đồng số 021/2011/HĐKT với cùng nội dung: Công ty Q mua của công ty TT stump bầu cao su giống 2 tầng lá với số lượng của 2 hợp đồng là 400.000 cây, trị giá 2.800.000.000 Kíp Lào. Thời hạn giao nhận cây theo hợp đồng từ 30/6/2011 đến 31/7/2011. Công ty TT đã tạm ứng số tiền 930.000.000 Kíp Lào tương đương 2.434.607.143 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, công ty TT giao cây đợt 1 theo bảng tổng hợp từ ngày 19/7/2011 đến ngày 21/9/2011 là 79.924 cây. Theo biên bản làm việc ngày 5/10/2011 công ty TT giao tiếp đợt 2 là 117.833 cây. Biên bản ngày 24/10/2011

công ty TT giao đợt 3 là 83.867 cây. Tổng cộng 3 đợt công ty Q nhận 281.624 cây với tổng trị giá là 5.160.759.000 đồng.

Theo thỏa thuận của 2 hợp đồng trên, thời gian thực hiện hợp đồng từ 30/6/2011 đến 31/7/2011. Tại biên bản làm việc ngày 15/7/2011 thì công ty Q đã tiến hành kiểm tra và đánh giá chất lượng cây giống tại bãi tập kết đến hết ngày 15/7/2011 là 15.559 cây đạt chất lượng, nhưng theo bảng tổng hợp giao nhận cây từ ngày 19/7/2011 đến ngày 31/7/2011 là ngày kết thúc 2 hợp đồng công ty Q mới nhận 3.268 cây. Ông Đinh Hoàng H2 - nguyên quyền trưởng phòng nông nghiệp của công ty Q đã xác nhận: *"Đến thời điểm giao nhận cây, công ty TT liên tục hối thúc công ty Q nhận cây. Tuy nhiên trong khoảng thời gian đó là mùa mưa, đường đi trơn trượt, lún lầy và phương tiện chỉ có 2 xe Kamaz và 1 xe isuzu nên không thể vận chuyển được nhiều...việc giao nhận cây chậm là do công ty Q không đủ xe vận chuyển nên mới kéo dài thời gian giao nhận cây. Vì việc giao nhận cây trục trặc nên số lượng cây được công ty TT bứng ra bãi tập kết chờ xe bị chết và rụng lá nhiều ... "*. Theo bảng tổng hợp giao nhận cây thể hiện tháng 8/2011 công ty Q 28 lần nhận cây, mỗi lần chỉ nhận 2.000 cây, trong khi đó Công ty TT có đủ số cây để giao. Theo sự chỉ đạo của Công ty Q, công ty TT tập kết cây giống ra vườn ươm, nhưng Công ty Q không nhận cây dẫn đến cây rụng lá héo chết nên Công ty Q cam kết chịu trách nhiệm số cây héo chết. Ông Đinh Hoàng H2 - nguyên quyền trưởng phòng nông nghiệp của công ty Q đã xác nhận: *"...Theo sự chỉ đạo của Công ty Q đề nghị Công ty TT bứng cây giống ra bãi tập kết nếu Công ty Q lấy không kịp, cây có rụng lá hoặc chết thì Công ty Q chịu..."*. Vì vậy, số cây Công ty Q không nhận còn lại là 118.376 cây dẫn đến héo chết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty TT có mượn của công ty Q 449.455 cây giống stump trần. Ngày 27/1/2011 công ty TT ký hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân 3H mua 400.000 stump trần, ông D1 giám đốc công ty Q đến vườn ươm đánh giá chất lượng và đến nhận 40.600 cây, sau đó không đến nhận cây dẫn đến cây héo chết. Như vậy, công ty TT đã trả đủ cây cho công ty Q, nhưng do không đến nhận cây là do lỗi của công ty Q.

Công ty TT yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Công ty Q vi phạm thỏa thuận của hợp đồng về việc không nhận cây dẫn đến cây héo chết nên phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho công ty TT giá trị 118.376 cây, giá thỏa thuận hợp đồng 18.325 đồng/cây với tổng giá trị là 2.169.000.000 đồng.

- Công ty Q phải thanh toán số cây đã nhận 3 đợt là 281.624 cây x 18.325 đồng/cây = 5.160.759.000 đồng.

- Công ty TT đã giao cho công ty Q 163.376 bầu đất gia công trị giá 105.629.500 đồng; vườn gỗ nhân trị giá 54.916.000 đồng và 18.096.000 đồng. Công ty Q phải thanh toán số tiền là 178.641.500 đồng.

Tổng số tiền công ty Q phải thanh toán cho công ty TT là 2.169.000.000 đồng + 5.160.759.000 đồng + 178.641.500 đồng = 7.508.400.500 đồng.

Công ty TT đã ứng 930.000.000 kíp tương đương tỷ giá VNĐ/kíp là 0,382 theo thỏa thuận của 2 hợp đồng tương đương 2.434.607.143 đồng và công ty TT mượn các loại vật tư, phân bón của công ty Q với giá trị 134.777.000 đồng.

Tổng số tiền công ty Q còn phải thanh toán cho công ty TT 4.939.016.357 đồng (7.508.400.500 đồng - 2.434.607.143 đồng - 134.777.000 đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của công ty Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phạt công ty TT 8% trị giá của 202.243 cây chưa giao đủ là 296.488.000 đồng

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 20/03/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 56, Điều 302, Điều 304 Luật thương mại; khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu về buộc phạt công ty TNHH TT vi phạm hợp đồng 8% trị giá của số cây chưa giao là 296.488.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Q. Buộc công ty TNHH TT phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Q 408.855 cây giống stump trần đã mượn trị giá là 2.657.557.500đồng *(Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).*

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty TNHH TT về yêu cầu công ty cổ phần Q bồi thường 118.376 cây với số tiền 2.169.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của công ty TNHH TT. Buộc công ty cổ phần Q phải thanh toán công ty TNHH TT số tiền 2.726.204.000 đồng *(Hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ bốn ngàn đồng).*

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Công ty TT phải thanh toán cho công ty cổ phần Q các loại vật tư, phân bón với số tiền là 134.777.000 đồng

(Một trăm ba mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng). Công ty cổ phần Q phải thanh toán cho công ty TT bầu đất gia công, vườn gỗ nhân với số tiền là 178.641.500 đồng *(Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm đồng).*

Tổng số tiền công ty cổ phần Q được chấp nhận là 2.792.334.500 đồng (2.657.557.500đồng + 134.777.000đồng). Tổng số tiền công ty TNHH TT được chấp nhận là 2.904.845.500 đồng (2.726.204.000 đồng + 178.641.500 đồng).

Sau khi đối trừ số tiền công ty cổ phần Q phải thanh toán cho công ty TNHH TT là 2.904.845.500 đồng. Công ty TNHH TT phải thanh toán cho công ty cổ phần Q là 2.792.334.500 đồng. Công ty cổ phần Q còn phải thanh toán cho công ty TNHH TT là 112.511.000 đồng *(Một trăm mười hai triệu năm trăm mười một ngàn đồng).*

Về án phí: Nguyên đơn Công ty cổ phần Q phải chịu số tiền 96.026.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Nguyên đơn được trừ vào số tiền 31.513.327 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 000513 ngày 1/12/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Nguyên đơn còn phải nộp số tiền 64.512.673 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn công ty TNHH TT phải chịu số tiền 112.961.000 đồng. Bị đơn được trừ vào số tiền 56.546.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 000117 ngày 23/4/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bị đơn còn phải nộp số tiền 56.415.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/03/2018, nguyên đơn Công ty cổ phần Q kháng cáo và ngày 06/4/2018 Công ty cổ phần Q kháng cáo bổ sung đối với bản án sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Yêu cầu hủy phần quyết định đình chỉ của bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền yêu cầu Công ty TNHH TT chịu phạt 296.488.000 đồng bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần Q.

- Yêu cầu sửa phần bản án sơ thẩm về nội dung chấp nhận yêu cầu của bị đơn về số lượng cây giống đã giao cho Công ty cổ phần Q. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH TT phải thanh toán cho

Công ty cổ phần Q số tiền 1.720.888.500 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi triệu tám trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng), trên cơ sở đó xem xét lại số tiền án phí mà các bên phải chịu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Công ty cổ phần Q giữ nguyên nội dung kháng cáo như nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Bác yêu cầu hủy phần quyết định đình chỉ của bản án sơ thẩm; Chấp nhận sửa phần án phí về khoản tiền yêu cầu Công ty TNHH TT chịu phạt 296.488.000 đồng bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần Q do đã rút yêu cầu .

Chấp nhận Kháng cáo của Công ty cổ phần Q; sửa án sơ thẩm không có việc giao nhận cây theo biên bản ngày 24/10/2011 *với số lượng 83.867 cây;*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của Công ty cổ phần Q:

[1] Về kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Q đối với phần đình chỉ xét xử của bản án sơ thẩm đối với phần rút yêu cầu về buộc phạt Công ty TNHH TT vi phạm hợp đồng 8% trị giá của số cây chưa giao là 296.488.000 đồng: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/3/2018, bà Mai Thị Tuyết N - là người địa diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần Q (theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2018) đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu buộc bị đơn Công ty TT bồi thường 8% trị giá của 202.243 cây chưa giao đủ là 296.488.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu của đại diện hợp pháp của Công ty Q là tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút là đúng quy định của pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của Công ty cổ phần Q về số lượng cây giống cao su đã giao nhận của hai bên: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Q và Công ty TT đều thừa nhận về việc giao nhận stump bầu cao su giống 2 tầng lá như sau:

+ Đợt 1: Theo bảng tổng hợp giao nhận cây từ ngày 19/7/2011 đến ngày 21/9/2011, Công ty Q nhận 79.924 cây;

+ Đợt 2: Theo biên bản làm việc ngày 05/10/2011, Công ty Q nhận 117.833 cây.

Ngoài ra, theo Biên bản giao nhận cây ngày 24/10/2011 thể hiện nội dung: *"Thời gian bứng bầu chuyển ra bãi tập kết từ ngày 06/10 đến 24/10/2011 đã tiến hành giao nhận 83.867 cây; chủng loại bầu 2 tầng lá; chất lượng cây giống tốt…"*. Và nội dung xác nhận của ông Đinh Hoàng H2 - nguyên quyền trưởng phòng nông nghiệp của Công ty Q thể hiện: *"…theo bảng tổng hợp giao nhận cây… tính đến ngày 21/9/2011 đã nhận 46 đợt tổng cộng 79.924 cây và số cây kiểm kê còn lại đạt tiêu chuẩn là 194.766 cây"*.

Lời khai nhận của ông H3 - nguyên quyền trưởng phòng nông nghiệp của Công ty Q phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời trình bày của Công ty TT về việc giao nhận stump bầu cao su giống 2 tầng lá đợt 3 theo biên bản giao nhận ngày 24/10/2011, Công ty Q đã nhận 83.867 cây. Do vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TT về việc buộc Công ty Q thanh toán giá trị của 281.624 cây đã giao nhận (03 đợt) là có cơ sở.

[3] Đối với kháng cáo của Công ty Q về án phí sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự: *Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm*; Quy định tại khoản 4, 5, 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: *Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận; Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó*. Như vậy, nguyên đơn Công ty Q phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Công ty TT là 2.726.204.000 đồng và số tiền về bầu đất gia công, vườn gỗ nhân với số tiền 178.641.500 đồng đã thỏa thuận với Công ty TT tại phiên tòa sơ thẩm. Tổng số tiền Công ty Q phải chịu án phí sơ thẩm là 2.904.845.500 đồng, tương ứng với số tiền án phí Công ty Q phải chịu là: (72.000.000đ + (904.845.500đ x 2%) = **90.096.910 đ**. Riêng đối với số tiền 296.488.000 đồng về yêu cầu phạt hợp đồng 8% trị giá của số cây chưa giao, tại phiên tòa sơ thẩm Công ty Q đã rút yêu cầu này nên không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn Công ty Q phải chịu án phí đối với yêu cầu đã rút tại phiên tòa sơ thẩm là không đúng theo quy định của pháp luật, nên

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty Q về việc không tính án phí đối với phần rút yêu cầu này.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn Công ty Q về việc nguyên đơn chỉ phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán 112.511.000 đồng (là số tiền còn lại sau khi đối trừ số tiền Công ty Q phải thanh toán cho Công ty TT và Công ty TT phải thanh toán cho Công ty Công ty Q) là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[4] Đối với án phí của bị đơn Công ty TT, bản án sơ thẩm buộc Công ty TT phải chịu số tiền là 112.961.000 đồng. Công ty TT không kháng cáo đối với phần án phí này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy số tiền án phí bản án sơ thẩm đã tuyên chưa đúng quy định của pháp luật nên cần phải sửa lại cho phù hợp, cụ thể Công ty TT phải chịu án phí sơ thẩm đối với các khoản sau:

- Số tiền không chấp nhận yêu cầu phản tố là : 2.169.000.000 đồng;

- Số tiền phải trả cho Công ty Q: 2.657.557.500 đồng;

- Số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 2.434.555.000 đồng;

- Số tiền phân bón vật tư đã mượn trị giá 134.777.000 đồng.

Tổng cộng số tiền phải chịu án phí sơ thẩm là: 7.395.889.500 đồng, tương ứng với số tiền án phí phải chịu là: (112.000.000đ + (3.395.889.500đ x 0,1%) = **115.395.889 đ.**

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo Công ty Q về việc không tính án phí đối với số tiền 296.488.000 đồng về yêu cầu phạt hợp đồng 8% trị giá của số cây chưa giao Công ty Q đã rút yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm. Các phần kháng cáo khác của Công ty Q không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét thấy, đề nghị của diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phù hợp một phần về yêu cầu hủy phần quyết định đình chỉ của bản án sơ thẩm và sửa phần án phí được nên được chấp nhận; các đề nghị khác không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận .

[6] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo Công ty Q, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tính án phí nên Công ty Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308,Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 24, Điều 34, Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 56, Điều 302, Điều 304 Luật thương mại;

- Khoản 4, khoản 5, khoản 8 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần Q, sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về tính án phí sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu về buộc phạt công ty TNHH TT vi phạm hợp đồng 8% trị giá của số cây chưa giao là 296.488.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Q. Buộc công ty TNHH TT phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Q 408.855 cây giống stump trần đã mượn trị giá là 2.657.557.500đông *(Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).*

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty TNHH TT về yêu cầu công ty cổ phần Q bồi thường 118.376 cây với số tiền 2.169.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của công ty TNHH TT. Buộc công ty cổ phần Q phải thanh toán công ty TNHH TT số tiền 2.726.204.000 đồng *(Hai tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ bốn ngàn đồng)*.

5. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Công ty TT phải thanh toán cho công ty cổ phần Q các loại vật tư, phân bón với số tiền là 134.777.000 đồng *(Một trăm ba mươi tư triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng)*. Công ty cổ phần Q phải thanh toán cho công ty TT bầu đất gia công, vườn gỗ nhân với số tiền là 178.641.500 đồng *(Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm đồng)*.

7. Tổng số tiền công ty cổ phần Q được chấp nhận là 2.792.334.500 đồng (2.657.557.500đồng + 134.777.000đồng). Tổng số tiền công ty TNHH TT được chấp nhận là 2.904.845.500 đồng (2.726.204.000 đồng + 178.641.500 đồng).

8. Sau khi đối trừ số tiền công ty cổ phần Q phải thanh toán cho công ty TNHH TT là 2.904.845.500 đồng. Công ty TNHH TT phải thanh toán cho công ty cổ phần Q là 2.792.334.500 đồng. Công ty cổ phần Q còn phải thanh toán cho công ty TNHH TT là 112.511.000 đồng *(Một trăm mười hai triệu năm trăm*

mười một ngàn đồng).

9. Về án phí:

9.1. Nguyên đơn Công ty cổ phần Q phải chịu số tiền **90.096.910** đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 31.513.327 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 000513 ngày 1/12/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Nguyên đơn còn phải nộp số tiền 58.583.583 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

9.2. Bị đơn công ty TNHH TT phải chịu số tiền **115.395.889** đồng. Bị đơn được trừ vào số tiền 56.546.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 000117 ngày 23/4/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bị đơn còn phải nộp số tiền 58.849.889 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Tồn